

TP.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2022  
Ho Chi Minh City, 29 March, 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY  
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ  
SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE  
STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL  
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG /  
THIEN LONG GROUP CORPORATION

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol* : TLG

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ  
Thiêm, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ *10<sup>th</sup> Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi  
Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, HCMC*

Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN PHƯƠNG NGÀ

Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám đốc điều hành / *Chief Executive Officer*

Loại thông tin công bố :  Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu

*Information disclosure type*:  *Periodic*  *Irregular*  *24 hours*  *On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

- Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã kiểm toán.
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã kiểm toán.

- *Audited separate financial statements 2021.*
- *Audited consolidate financial statements 2021.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/03/2022 tại đường dẫn  
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

*This information was disclosed on Company's website on date 29/03/2022, available at:  
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về  
nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any  
misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/ *Attachment*:

- *BCTC riêng năm 2021 đã kiểm toán.*
- *BCTC hợp nhất năm 2021 đã kiểm toán.*
- *Audited separate financial statements 2021.*
- *Audited consolidate financial statements 2021.*

Đại diện tổ chức  
*Organization representative*  
Người đại diện theo pháp luật/ Người được UQ CBTT  
*Legal representative/ Party authorized to disclose information*



TRẦN PHƯƠNG NGÀ

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Số: 15.22/CV-TLG

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ, kết quả kinh doanh Hợp nhất năm tài chính 2021.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.

-----o0o-----

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ của Quý IV và năm tài chính 2021 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Trong tình hình dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt trong 4 tháng đầu năm 2021, thị trường đã hồi phục dần và trở lại bình thường. Tuy nhiên dịch bệnh bùng phát trở lại từ tháng 5 và kéo dài đến tận giữa tháng 10/2021, điều này đã làm ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, Công ty đã cố gắng duy trì một phần hoạt động sản xuất kinh doanh trong giai đoạn này và nỗ lực rất lớn vào các tháng cuối năm để phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể:

• *Kết quả kinh doanh hợp nhất:*

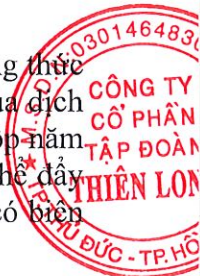
Doanh thu thuần Hợp nhất năm 2021 đạt 2.668 tỷ đồng, giảm 16 tỷ đồng, tương đương giảm 0,6% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất năm 2021 đạt gần 277 tỷ đồng, tăng 37 tỷ đồng, tương đương tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân là do Công ty tiếp tục thực hiện đồng loạt các giải pháp khi chuyển đổi phương thức kinh doanh, cơ cấu lại kênh bán hàng, kiểm soát tốt chi phí, mặc dù trong kỳ ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 là rất lớn. Theo đó, các chỉ số tài chính đều được cải thiện tốt: (1) tỷ lệ lãi gộp năm 2021 đạt 42% so với mức 38% cùng kỳ năm trước do thay đổi cơ cấu phân phối hàng cụ thể đẩy mạnh bán các nhóm hàng có tỷ suất lợi nhuận cao và giảm tỷ trọng đối với các sản phẩm có biên lợi nhuận thấp; (2) biên lợi nhuận ròng đạt 10,4% so với mức 9% của năm 2020.

• *Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:*

Doanh thu thuần Công ty mẹ năm 2021 đạt 1.271 tỷ đồng, tăng 82 tỷ đồng, tương đương tăng 6,9% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ năm 2021 đạt 152 tỷ đồng, giảm 78 tỷ đồng, tương đương giảm 34% so với cùng kỳ.

Nguyên nhân chính làm cho Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ giảm so với cùng kỳ năm trước: (1) phát sinh chi phí phòng chống Covid-19, chi phí sản xuất 3 tại chỗ, chi phí ngừng sản xuất do hoạt động cầm chừng trong thời gian dịch bùng phát; (2) chi phí nguyên vật liệu và các dịch vụ khác tăng; (3) doanh thu hoạt động tài chính do điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty con thấp hơn 20 tỷ so với cùng kỳ.



Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo Hợp nhất và báo cáo riêng của Công ty mẹ cho năm tài chính 2021 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG



TRẦN PHƯƠNG NGÀ

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VP.





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3-4
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9-47



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 6307210814 ngày 6 tháng 12 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động đến ngày 17 tháng 6 năm 2047.

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 19 ngày 8 tháng 11 năm 2021.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Lê Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên
Ông Phạm Tri Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên (từ ngày 29/6/2021)
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên (đến ngày 29/6/2021)

#### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

#### Tổng Giám đốc

Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc (từ ngày 1/6/2021)
Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc (đến ngày 31/5/2021)

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
----------------	----------

#### Trụ sở chính

Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ,  
Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

### BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

#### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Thư Ủy quyền ngày 27 tháng 2 năm 2017.

#### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Phương Nga  
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 3 năm 2022



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Võ Ngọc Huyền  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2610-2018-006-1

Báo cáo kiểm toán số HCM11773  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>745.873.992.655</b>	<b>1.103.635.395.472</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>179.114.297.735</b>	<b>188.887.911.614</b>
111	Tiền		99.114.297.735	39.887.911.614
112	Các khoản tương đương tiền		80.000.000.000	149.000.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>193.999.139.200</b>	<b>371.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	193.999.139.200	371.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>311.263.642.518</b>	<b>347.064.708.819</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	276.926.619.188	335.921.716.604
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19.484.681.094	2.549.537.276
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		5.000.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	13.318.442.384	8.593.454.939
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(3.466.100.148)	-
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>55.604.251.663</b>	<b>193.550.196.844</b>
141	Hàng tồn kho		57.600.394.715	210.804.351.343
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.996.143.052)	(17.254.154.499)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.892.661.539</b>	<b>3.132.578.195</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	2.485.843.131	3.082.065.299
152	Thuế Giá trị Gia Tăng ("GTGT") được khấu trừ		121.514.640	50.512.896
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.285.303.768	-
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.069.432.132.084</b>	<b>756.191.963.258</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>758.197.328</b>	<b>974.197.328</b>
216	Phải thu dài hạn khác		758.197.328	974.197.328
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>13.893.648.154</b>	<b>277.402.468.250</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	10.109.287.038	260.618.108.738
222	Nguyên giá		37.035.837.006	630.011.343.568
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(26.926.549.968)	(369.393.234.830)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	3.784.361.116	16.784.359.512
228	Nguyên giá		46.596.552.475	56.444.177.475
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(42.812.191.359)	(39.659.817.963)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>9.683.872.726</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	-	9.683.872.726
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.049.898.362.324</b>	<b>453.224.125.002</b>
251	Đầu tư vào công ty con		1.048.247.215.761	441.061.033.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(36.033.853.437)	(18.521.907.998)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.881.924.278</b>	<b>14.907.299.952</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	1.306.236.375	6.444.039.156
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	19	3.575.687.903	8.463.260.796
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.815.306.124.739</b>	<b>1.859.827.358.730</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>353.384.070.168</b>	<b>350.444.037.458</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>332.795.605.914</b>	<b>314.539.903.071</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	105.710.967.634	61.206.028.095
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.605.739.606	724.001.863
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8.934.709.983	11.010.735.080
314	Phải trả người lao động		10.874.983.975	9.012.260.500
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	37.974.976.559	36.113.689.505
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	44.430.423.731	82.785.936.892
320	Vay ngắn hạn	17(a)	111.392.333.886	107.848.581.271
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	8.871.470.540	5.838.669.865
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>20.588.464.254</b>	<b>35.904.134.387</b>
338	Vay dài hạn	17(b)	5.169.230.754	15.507.692.298
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	15.419.233.500	20.396.442.089
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.461.922.054.571</b>	<b>1.509.383.321.272</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.461.922.054.571</b>	<b>1.509.383.321.272</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	777.944.530.000	777.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		777.944.530.000	777.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	361.633.483.771	361.633.483.771
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	228.691.572.556	199.910.168.556
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	93.652.468.244	169.895.138.945
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		107.206.712.270	101.979.559.931
421b	- (Lỗ)/LNST chưa phân phối của năm nay		(13.554.244.026)	67.915.579.014
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.815.306.124.739</b>	<b>1.859.827.358.730</b>



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn  
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
01	Doanh thu bán hàng	1.274.262.941.774	1.218.831.381.120
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.215.800.070)	(29.606.245.522)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.271.047.141.704	1.189.225.135.598
11	Giá vốn hàng bán	(879.936.405.190)	(751.535.358.828)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	391.110.736.514	437.689.776.770
21	Doanh thu hoạt động tài chính	75.331.678.708	92.730.007.490
22	Chi phí tài chính	(23.954.433.325)	(19.268.754.354)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.600.391.353)	(8.025.135.335)
25	Chi phí bán hàng	(84.148.015.029)	(84.945.486.542)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(185.117.390.132)	(160.694.109.888)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	173.222.576.736	265.511.433.476
31	Thu nhập khác	5.545.029.816	5.568.027.523
32	Chi phí khác	(719.354.301)	(270.238.793)
40	Lợi nhuận khác	4.825.675.515	5.297.788.730
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	178.048.252.251	270.809.222.206
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(21.626.017.384)	(39.382.182.037)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.887.572.893)	(1.622.555.155)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	151.534.661.974	229.804.485.014



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn  
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>178.048.252.251</b>	<b>270.809.222.206</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	50.404.121.387	50.099.274.064
03	Các khoản dự phòng	742.825.551	3.628.325.364
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(291.304.264)	201.898.528
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(71.085.601.615)	(90.549.346.959)
06	Chi phí lãi vay	4.600.391.353	8.025.135.335
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>162.418.684.663</b>	<b>242.214.508.538</b>
09	Giảm các khoản phải thu	77.945.989.497	46.278.871.756
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(9.401.190.224)	33.456.140.524
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	43.298.384.153	(70.996.542.819)
12	Giảm chi phí trả trước	3.355.671.356	6.431.187.204
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.510.799.130)	(8.284.411.916)
15	Thuế TNDN đã nộp	(29.857.702.555)	(44.166.240.219)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(39.800.891.600)	(42.265.374.888)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>203.448.146.160</b>	<b>162.668.138.180</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(35.821.168.721)	(25.386.793.201)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.935.552.573	437.590.909
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(461.999.139.200)	(464.500.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	634.000.000.000	548.500.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(226.643.891.469)	(4.617.734.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và lợi nhuận được chia	76.419.831.688	96.990.117.556
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(12.108.815.129)</b>	<b>151.423.181.264</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	15.000.000.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(46.311.318.529)
33	Tiền thu từ vay	382.584.271.784	413.283.526.881
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(389.378.980.713)	(448.966.107.428)
36	Tiền cổ tức đã trả	(194.455.871.500)	(153.373.200.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(201.250.580.429)</b>	<b>(220.367.099.076)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(9.911.249.398)</b>	<b>93.724.220.368</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>188.887.911.614</b>	<b>95.182.150.747</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	137.635.519	(18.459.501)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>179.114.297.735</b>	<b>188.887.911.614</b>

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 33.



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn  
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 19 ngày 8 tháng 11 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19(b).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày cuối năm, Công ty có 7 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính (tại ngày đầu năm: 6 công ty con). Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày đầu năm		Tại ngày cuối năm	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%	100%	100%
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100%	100%	100%	100%

Tại ngày cuối năm, Công ty có 1.198 nhân viên (tại ngày đầu năm 1.229 nhân viên).

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.13 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

### 2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

### 2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### **2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1/1/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### **2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(c) Thu nhập từ lợi nhuận**

Thu nhập từ lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

### **2.21 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

### **2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

### **2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 18).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	396.334.446	335.735.697
Tiền gửi ngân hàng	98.717.963.289	39.552.175.917
Các khoản tương đương tiền (*)	80.000.000.000	149.000.000.000
	<u>179.114.297.735</u>	<u>188.887.911.614</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	174.000.000.000	174.000.000.000	371.000.000.000	371.000.000.000
Trái phiếu	19.999.139.200	19.999.139.200	-	-
	<u>193.999.139.200</u>	<u>193.999.139.200</u>	<u>371.000.000.000</u>	<u>371.000.000.000</u>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
<b>i) Đầu tư vào công ty con</b>								
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	169.500.000.000	(*)	-	100	169.500.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100.000.000.000	(*)	-	100	100.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	80.000.000.000	(*)	(15.232.403.943)	100	80.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	60.000.000.000	(*)	(7.971.005.368)	100	60.000.000.000	(*)	(2.535.983.872)	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	20.000.000.000	(*)	(8.766.884.126)	100	20.000.000.000	(*)	(7.243.244.126)	100
FlexOffice Pte Ltd	18.747.215.761	(*)	-	100	11.561.033.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long (**)	600.000.000.000	(*)	-	100	-	-	-	-
	<u>1.048.247.215.761</u>		<u>(31.970.293.437)</u>		<u>441.061.033.000</u>		<u>(9.779.227.998)</u>	
<b>ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>								
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	(*)	-	2,00	25.000.000.000	(*)	(4.586.400.000)	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*)	(498.560.000)	1,89	1.520.000.000	(*)	(591.280.000)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
Công ty Cổ phần Soudio Technology	7.000.000.000	(*)	-	-	-	-	-	-
	<u>37.685.000.000</u>		<u>(4.063.560.000)</u>		<u>30.685.000.000</u>		<u>(8.742.680.000)</u>	

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (\*) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.
- (\*\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2021/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định thành lập Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long, với tổng vốn điều lệ là 600 tỷ đồng, trong đó, Công ty sở hữu 100% công ty này.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Crayola LLC	13.473.352.828	9.974.395.509
SQI Group Int'l. Corp.	9.613.749.612	7.105.877.507
LKHP Trading Services Co., Ltd.	6.043.709.012	5.462.124.264
Like Link Co., Ltd.	5.603.629.521	8.757.772.741
Khác	28.203.555.039	22.071.927.997
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	213.988.623.176	282.549.618.586
	<u>276.926.619.188</u>	<u>335.921.716.604</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 7.807.309.496 Đồng và 0 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Trang trí Nội thất 24h	8.065.344.411	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	3.822.000.000	-
Khác	7.597.336.683	2.549.537.276
	<u>19.484.681.094</u>	<u>2.549.537.276</u>

## 7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	1.621.332.602	-	7.847.283.563	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.375.695.700	-	734.009.536	-
Ký quỹ, ký cược	10.274.643.238	-	-	-
Các khoản khác	46.770.844	-	12.161.840	-
	<u>13.318.442.384</u>	<u>-</u>	<u>8.593.454.939</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

## 8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Like Link Co., Ltd.	5.603.629.520	2.738.923.264	(2.864.706.256)	-	-	-
PT Sina Laut Ateka	600.174.007	420.121.805	(180.052.202)	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	1.603.505.969	1.182.164.279	(421.341.690)	-	-	-
	<u>7.807.309.496</u>	<u>4.341.209.348</u>	<u>(3.466.100.148)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

## 9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	30.801.264.858	-	7.663.944.443	-
Nguyên vật liệu	501.650.305	-	119.852.806.978	(14.334.987.907)
Công cụ, dụng cụ trong kho	-	-	2.467.020.482	(195.083.618)
Chi phí SXKD dờ dang	3.736.687.763	(1.868.908.269)	42.170.414.933	(2.473.750.150)
Thành phẩm	19.826.753.659	(103.075.708)	35.581.923.136	(241.589.159)
Hàng hóa	2.734.038.130	(24.159.075)	3.068.241.371	(8.743.665)
	<u>57.600.394.715</u>	<u>(1.996.143.052)</u>	<u>210.804.351.343</u>	<u>(17.254.154.499)</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty đã dùng một phần hàng tồn kho để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(17.254.154.499)	(19.770.635.391)
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 27)	(4.377.033.005)	(6.890.786.659)
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 27)	19.635.044.452	9.407.267.551
Số dư cuối năm	<u>(1.996.143.052)</u>	<u>(17.254.154.499)</u>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	301.522.932	1.116.268.468
Khác	2.184.320.199	1.965.796.831
	<u>2.485.843.131</u>	<u>3.082.065.299</u>

**(b) Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.103.375.267	5.694.772.542
Khác	202.861.108	749.266.614
	<u>1.306.236.375</u>	<u>6.444.039.156</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	9.526.104.455	13.928.322.389
Tăng	14.304.284.385	10.160.548.285
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	110.998.839	2.028.969.270
Chuyển từ TSCĐ	-	172.948.083
Chuyển từ hàng tồn kho	558.863.636	418.690.000
Phân bổ trong năm	(16.933.725.149)	(17.117.822.625)
Chuyển sang TSCĐ	(1.143.984.949)	-
Thanh lý	(2.630.461.711)	(65.550.947)
Số dư cuối năm	<u>3.792.079.506</u>	<u>9.526.104.455</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Mẫu số B 09 – DN

**11 TSCĐ**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày đầu năm	137.787.300.290	327.802.826.085	24.726.694.270	13.517.657.228	126.176.865.695	630.011.343.568
Mua trong năm	-	31.406.683.187	5.735.334.000	502.286.364	-	37.644.303.551
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	-	1.710.892.890	-	-	5.969.592.272	7.680.485.162
Góp vốn vào công ty con (Thuyết minh 35)	(130.223.583.048)	(182.742.308.350)	-	(154.350.000)	(45.889.857.023)	(359.010.098.421)
Điều chuyển vào công ty con (Thuyết minh 35)	(71.764.478)	(132.464.972.792)	(260.000.000)	(11.804.593.421)	(67.212.586.255)	(211.813.916.946)
Phân loại lại	-	582.131.045	-	-	1.685.223.709	2.267.354.754
Thanh lý, nhượng bán	(4.826.352.764)	(42.846.850.497)	(1.932.428.788)	(680.186.807)	(19.457.815.806)	(69.743.634.662)
Tại ngày cuối năm	2.665.600.000	3.448.401.568	28.269.599.482	1.380.813.364	1.271.422.592	37.035.837.006
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày đầu năm	49.995.290.154	188.405.628.064	19.675.273.572	12.993.758.867	98.323.284.173	369.393.234.830
Khấu hao trong năm	6.739.012.133	27.577.815.834	2.779.083.239	265.338.444	10.580.600.297	47.941.849.947
Góp vốn vào công ty con (Thuyết minh 35)	(50.421.486.045)	(69.301.042.161)	-	(122.739.584)	(22.899.446.695)	(142.744.714.485)
Điều chuyển vào công ty con (Thuyết minh 35)	(71.764.478)	(132.464.972.792)	(260.000.000)	(11.804.593.421)	(67.212.586.255)	(211.813.916.946)
Thanh lý, nhượng bán	(4.708.457.678)	(11.359.241.385)	(1.421.917.445)	(680.186.807)	(17.680.100.063)	(35.849.903.378)
Tại ngày cuối năm	1.532.594.086	2.858.187.560	20.772.439.366	651.577.499	1.111.751.457	26.926.549.968
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	87.792.010.136	139.397.198.021	5.051.420.698	523.898.361	27.853.581.522	260.618.108.738
Tại ngày cuối năm	1.133.005.914	590.214.008	7.497.160.116	729.235.865	159.671.135	10.109.287.038

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 11.826.907.608 Đồng (tại ngày đầu năm: 224.980.551.083 Đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 107.055.677 Đồng (tại ngày đầu năm: 141.488.972.626 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

## 11 TSCĐ (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày đầu năm	9.847.625.000	46.229.552.475	367.000.000	<b>56.444.177.475</b>
Góp vốn vào công ty con (Thuyết minh 35)	(9.847.625.000)	-	-	<b>(9.847.625.000)</b>
Tại ngày cuối năm	-	46.229.552.475	367.000.000	<b>46.596.552.475</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày đầu năm	1.175.864.496	38.116.953.467	367.000.000	<b>39.659.817.963</b>
Khấu hao trong năm	-	4.328.237.892	-	<b>4.328.237.892</b>
Góp vốn vào công ty con (Thuyết minh 35)	(1.175.864.496)	-	-	<b>(1.175.864.496)</b>
Tại ngày cuối năm	-	42.445.191.359	367.000.000	<b>42.812.191.359</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	8.671.760.504	8.112.599.008	-	<b>16.784.359.512</b>
Tại ngày cuối năm	-	3.784.361.116	-	<b>3.784.361.116</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 11.550.040.432 Đồng (tại ngày đầu năm: 11.458.040.432 Đồng).



## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khuôn đang chế tạo	-	7.831.128.260
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	-	1.852.744.466
	-	9.683.872.726

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	9.683.872.726	15.343.777.869
Tăng trong năm	15.080.402.736	14.991.451.043
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11(a))	(7.680.485.162)	(18.401.105.147)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10)	(110.998.839)	(2.028.969.270)
Chuyển sang hàng tồn kho	(16.972.791.461)	(221.281.769)
Số dư cuối năm	-	9.683.872.726

## 13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
GC Marketing Solutions Company Limited	8.837.754.453	8.837.754.453	-	-
Khác	90.657.529.850	90.657.529.850	48.771.744.380	48.771.744.380
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	6.215.683.331	6.215.683.331	12.434.283.715	12.434.283.715
	<u>105.710.967.634</u>	<u>105.710.967.634</u>	<u>61.206.028.095</u>	<u>61.206.028.095</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

## 14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp/phải thu Nhà nước như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
<b>a) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT	5.212.846.537	53.298.815.972	(50.614.515.083)	-	7.897.147.426
Thuế thu nhập cá nhân	851.507.140	20.145.787.199	(19.960.210.339)	-	1.037.084.000
Thuế TNDN – hiện hành	4.946.381.403	21.626.017.384	(29.857.702.555)	3.285.303.768	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.077.965.806	(6.077.965.806)	-	-
Thuế khác	-	1.010.475.056	(1.009.996.499)	-	478.557
	<u>11.010.735.080</u>	<u>102.159.061.417</u>	<u>(107.520.390.282)</u>	<u>3.285.303.768</u>	<u>8.934.709.983</u>
<b>b) Phải thu</b>					
Thuế TNDN – hiện hành	-	-	-	3.285.303.768	3.285.303.768

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Lương tháng 13, 14 và lương hiệu quả	31.378.897.000	33.546.149.833
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	2.461.529.952	1.803.384.998
Lãi vay	292.205.270	202.613.047
Khác	3.842.344.337	561.541.627
	<u>37.974.976.559</u>	<u>36.113.689.505</u>

**16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Cổ tức phải trả	38.938.653.000	77.805.618.500
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.400.287.355	3.791.956.955
Kinh phí công đoàn	429.541.432	842.268.740
Khác	636.458.276	320.892.736
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	25.483.668	25.199.961
	<u>44.430.423.731</u>	<u>82.785.936.892</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 – DN

17 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	30.375.463.100	30.375.463.100	120.276.945.900	(150.652.409.000)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i)	45.842.315.690	45.842.315.690	128.093.601.309	(127.064.504.535)	46.871.412.464	46.871.412.464
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (ii)	19.515.145.008	19.515.145.008	81.503.954.566	(88.914.874.774)	12.104.224.800	12.104.224.800
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam)	1.777.195.929	1.777.195.929	-	(1.777.195.929)	-	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited – Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	-	-	52.709.770.009	(10.631.534.931)	42.078.235.078	42.078.235.078
	<u>97.510.119.727</u>	<u>97.510.119.727</u>	<u>382.584.271.784</u>	<u>(379.040.519.169)</u>	<u>101.053.872.342</u>	<u>101.053.872.342</u>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iv)	10.338.461.544	10.338.461.544	10.338.461.544	(10.338.461.544)	10.338.461.544	10.338.461.544
	<u>107.848.581.271</u>	<u>107.848.581.271</u>	<u>392.922.733.328</u>	<u>(389.378.980.713)</u>	<u>111.392.333.886</u>	<u>111.392.333.886</u>

(b) Dài hạn

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (vi) (*)	<u>15.507.692.298</u>	<u>15.507.692.298</u>	<u>-</u>	<u>(10.338.461.544)</u>	<u>5.169.230.754</u>	<u>5.169.230.754</u>

**17 VAY (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết số dư cuối năm của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư nợ gốc	15.507.692.298	25.846.153.842
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(10.338.461.544)	(10.338.461.544)
	<u>5.169.230.754</u>	<u>15.507.692.298</u>

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5, 9 và 11).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9).
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (iv) Khoản vay tín chấp dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

**18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2.16.

**19 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	<u>3.575.687.903</u>	<u>8.463.260.796</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	8.463.260.796	10.085.815.951
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 33)	<u>(4.887.572.893)</u>	<u>(1.622.555.155)</u>
Số dư cuối năm	<u>3.575.687.903</u>	<u>8.463.260.796</u>

**Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	3.483.075.310	8.351.839.461
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	70.400.000	81.000.000
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	<u>22.212.593</u>	<u>30.421.335</u>
	<u>3.575.687.903</u>	<u>8.463.260.796</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2021 là 20% (2020: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	Số cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Số cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.794.453	-	77.794.453	-

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	48,01	37.350.952	48,01
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,07	5.500.000	7,07
Ông Cô Gia Thọ	4.744.605	6,10	4.744.605	6,10
Cổ đông khác	30.198.896	38,82	30.198.896	38,82
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	100	77.794.453	100

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu đang lưu hành	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	77.794.453	777.944.530.000	-
Cổ phiếu mới phát hành	(1.500.000)	-	(46.311.318.529)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	1.500.000	-	46.311.318.529
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	77.794.453	777.944.530.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	77.794.453	777.944.530.000	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Mẫu số B 09 – DN

**21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>						
Số đầu năm	777.944.530.000	392.944.802.300	158.019.722.556	-	249.334.683.908	<b>1.578.243.738.764</b>
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(46.311.318.529)	-	<b>(46.311.318.529)</b>
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(31.311.318.529)	-	46.311.318.529	-	<b>15.000.000.000</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	229.804.485.014	<b>229.804.485.014</b>
Chia cổ tức từ LNST năm 2019	-	-	-	-	(77.044.453.000)	<b>(77.044.453.000)</b>
Chia cổ tức từ LNST năm 2020	-	-	-	-	(154.088.906.000)	<b>(154.088.906.000)</b>
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	41.890.446.000	-	(41.890.446.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(16.377.404.977)	<b>(16.377.404.977)</b>
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	(9.634.820.000)	<b>(9.634.820.000)</b>
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(2.408.000.000)	<b>(2.408.000.000)</b>
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(7.800.000.000)	<b>(7.800.000.000)</b>
Số cuối năm	<u>777.944.530.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>199.910.168.556</u>	<u>-</u>	<u>169.895.138.945</u>	<u><b>1.509.383.321.272</b></u>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>						
Số đầu năm	777.944.530.000	361.633.483.771	199.910.168.556	-	169.895.138.945	<b>1.509.383.321.272</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	151.534.661.974	<b>151.534.661.974</b>
Chia cổ tức từ LNST năm 2021 (i)	-	-	-	-	(155.588.906.000)	<b>(155.588.906.000)</b>
Trích quỹ đầu tư và phát triển (ii)	-	-	28.781.404.000	-	(28.781.404.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii) (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(23.984.503.675)	<b>(23.984.503.675)</b>
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (iv) (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(7.938.015.000)	<b>(7.938.015.000)</b>
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho năm 2020 cho Hội đồng Quản trị (iv)	-	-	-	-	(1.984.504.000)	<b>(1.984.504.000)</b>
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (v)	-	-	-	-	(9.500.000.000)	<b>(9.500.000.000)</b>
Số cuối năm	<u>777.944.530.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>228.691.572.556</u>	<u>-</u>	<u>93.652.468.244</u>	<u><b>1.461.922.054.571</b></u>





**21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 1/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST hợp nhất của năm 2020, cụ thể:

- (i) Chia cổ tức từ LNST năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 20%/mệnh giá;
- (ii) Trích quỹ đầu tư và phát triển là 28.781.404.000 Đồng (tương đương 12% LNST);
- (iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 23.984.503.675 Đồng (tương đương 10% LNST);
- (iv) Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 cho Hội đồng Quản trị là 1.984.504.000 Đồng và Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên là 7.938.015.000 Đồng; và
- (v) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2021 là 9.500.000.000 Đồng.

**22 TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN HUY ĐỘNG****(a) Tình hình sử dụng vốn huy động từ đợt chào bán riêng lẻ**

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng vốn, mục đích sử dụng vốn đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 11 năm 2018 và kế hoạch sửa đổi theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2019, số tiền thu được từ đợt phát hành sau khi trừ phí là 414.663.619.300 đồng được sử dụng để bổ sung nguồn vốn lưu động và đầu tư máy móc, thiết bị cho Công ty.

Căn cứ vào tình hình thực tế, số tiền thu từ đợt phát hành cổ phiếu từ ngày 5 tháng 3 năm 2019 đã được sử dụng lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<b>Tổng số tiền đã sử dụng VND</b>
Đầu tư máy móc, thiết bị	100.000.000.000
Bổ sung nguồn vốn lưu động	314.663.619.300
	414.663.619.300

**(b) Tình hình sử dụng vốn huy động từ đợt bán cổ phiếu quỹ cho người lao động**

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng vốn đã được thông qua tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 10 năm 2020, số tiền thu được từ đợt bán cổ phiếu quỹ cho người lao động là 15.000.000.000 đồng được sử dụng để mua nguyên vật liệu.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, số tiền thu từ đợt bán cổ phiếu quỹ cho người lao động từ ngày 26 tháng 11 năm 2020 đã được sử dụng hết để mua nguyên vật liệu.

**23 CỔ TỨC**

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	77.805.618.500	45.459.500
Cổ tức phải trả trong năm	155.588.906.000	231.133.359.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	<u>(194.455.871.500)</u>	<u>(153.373.200.000)</u>
Số dư cuối năm	<u>38.938.653.000</u>	<u>77.805.618.500</u>

**24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	5.838.669.865	12.250.275.888
Trích quỹ (Thuyết minh 21)	31.922.518.675	26.012.224.977
Sử dụng quỹ	<u>(28.889.718.000)</u>	<u>(32.423.831.000)</u>
Số dư cuối năm	<u>8.871.470.540</u>	<u>5.838.669.865</u>

**25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	1.298.040	1.291.138
Euro ("EUR")	44.539	32.890
Bảng Anh ("GBP")	1.915	1.920
Nhân dân tệ ("RMB")	10.395	10.395
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Baht Thái ("THB")	5.410	5.410
Đô la Úc ("AUD")	<u>110</u>	<u>110</u>

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 37.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 – DN

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.112.189.648.781	1.152.596.294.719
Doanh thu bán hàng hóa	162.073.292.993	66.235.086.401
	<u>1.274.262.941.774</u>	<u>1.218.831.381.120</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Thành phẩm bị trả lại	(2.820.749.020)	(1.178.658.307)
Hàng hóa bị trả lại	(395.051.050)	(174.412.150)
Chiết khấu thương mại	-	(28.253.175.065)
	<u>(3.215.800.070)</u>	<u>(29.606.245.522)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.108.973.848.711	1.151.243.224.262
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	162.073.292.993	37.981.911.336
	<u>1.271.047.141.704</u>	<u>1.189.225.135.598</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	895.194.416.637	754.051.839.720
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(15.258.011.447)	(2.516.480.892)
	<u>879.936.405.190</u>	<u>751.535.358.828</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.142.503.800	70.195.003.800
Lãi tiền gửi	20.051.376.927	19.679.984.992
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.846.493.717	2.855.018.698
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	291.304.264	-
	<u>75.331.678.708</u>	<u>92.730.007.490</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

**Mẫu số B 09 – DN**

**29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	4.600.391.353	8.025.135.335
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.842.096.533	2.112.700.493
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	22.191.065.439	9.831.819.998
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.679.120.000)	(902.800.000)
Lỗi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	201.898.528
	<u>23.954.433.325</u>	<u>19.268.754.354</u>

**30 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiếp thị và hội chợ	39.298.901.999	41.211.753.000
Chi phí nhân viên	27.453.486.021	24.551.671.548
Chi phí khấu hao TSCĐ	476.428.762	499.650.546
Khác	16.919.198.247	18.682.411.448
	<u>84.148.015.029</u>	<u>84.945.486.542</u>

**31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	117.041.639.044	112.803.500.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.790.223.305	20.180.572.649
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.656.190.735	14.750.627.136
Khác	17.629.337.048	12.959.409.637
	<u>185.117.390.132</u>	<u>160.694.109.888</u>

## 32 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi thuần từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	891.720.888	674.358.167
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	233.521.150	709.652.229
Thu phí sử dụng hệ thống SAP	2.801.640.000	2.672.383.848
Thu nhập cho thuê	72.000.000	259.073.982
Khác	1.546.147.778	1.252.559.297
	<u>5.545.029.816</u>	<u>5.568.027.523</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Khác	<u>719.354.301</u>	<u>270.238.793</u>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<u>4.825.675.515</u>	<u>5.297.788.730</u>

**33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	178.048.252.251	270.809.222.206
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(50.142.503.800)	(70.195.003.800)
Chi phí không được khấu trừ	3.563.815.506	3.014.635.428
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(501.947.401)	1.620.093.718
Thu nhập chịu thuế ước tính	130.967.616.556	205.248.947.552
Thuế tính ở thuế suất 20%	26.193.523.311	41.049.789.510
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) của các năm trước	320.066.966	(45.052.318)
Chi phí thuế TNDN (*)	26.513.590.277	41.004.737.192
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	21.626.017.384	39.382.182.037
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 19)	4.887.572.893	1.622.555.155
	26.513.590.277	41.004.737.192

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	501.804.994.480	482.856.773.340
Chi phí nhân viên	257.512.787.615	264.723.674.119
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.404.121.387	50.099.274.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.376.225.304	61.392.325.649
Khác	75.177.681.804	74.746.214.167
	962.275.810.590	933.818.261.339



**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>ii) Mua hàng hóa</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	63.862.369.754	49.522.980.479
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.766.985.030	1.771.557.430
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	3.299.961.445	2.009.233.887
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	370.918.382	27.693.766
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	3.927.720	-
	<u>69.304.162.331</u>	<u>53.331.465.562</u>
<b>iii) Thu nhập cho thuê</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	-	45.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	12.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	48.000.000	48.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	24.000.000	24.000.000
	<u>72.000.000</u>	<u>129.000.000</u>
<b>iv) Chi phí đi thuê</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	90.000.000	90.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	204.000.000	41.000.000
	<u>294.000.000</u>	<u>131.000.000</u>



## 36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>v) Thu phí sử dụng hệ thống SAP</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	1.217.760.000	1.161.814.560
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	893.028.000	810.568.296
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	337.392.000	429.546.060
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	144.600.000	270.454.932
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	208.860.000	-
	<u>2.801.640.000</u>	<u>2.672.383.848</u>
<b>vi) Thanh lý TSCĐ</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	3.154.485.116	2.344.909.390
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	31.183.324.674	-
	<u>34.337.809.790</u>	<u>2.344.909.390</u>
<b>vii) Thanh lý công cụ, dụng cụ</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	292.700.614	67.407.500
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	2.895.019.452	-
	<u>3.187.720.066</u>	<u>67.407.500</u>
<b>viii) Mua công cụ, dụng cụ</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	-	15.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	-	22.720.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	3.083.333
	<u>-</u>	<u>40.803.333</u>

## 36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>ix) Lợi nhuận được chia</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	20.000.000.000
	<u>50.000.000.000</u>	<u>70.000.000.000</u>
<b>x) Góp vốn</b>		
FlexOffice Pte Ltd	7.186.182.761	4.617.734.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long		
- Bằng tiền	212.457.708.708	-
- Bằng hàng tồn kho	162.605.146.852	-
- Bằng TCSĐ hữu hình và vô hình	224.937.144.440	-
	<u>607.186.182.761</u>	<u>4.617.734.000</u>
<b>xi) Cổ tức công bố</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	74.701.904.000	112.052.856.000
	<u>74.701.904.000</u>	<u>112.052.856.000</u>
<b>xii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	16.588.450.000	15.601.937.866
	<u>16.588.450.000</u>	<u>15.601.937.866</u>
(*) Điều lệ của Công ty sửa đổi năm 2021 bổ sung định nghĩa Người quản lý doanh nghiệp, do đó các khoản chi cho nhân sự quản lý doanh nghiệp năm trước được điều chỉnh lại là 15.601.937.866 VND thay vì 43.399.239.724 VND.		
<b>xiii) Điều chuyển TSCĐ vào công ty con (Thuyết minh 11)</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long		
- Nguyên giá	211.813.916.946	-
- Khấu hao lũy kế	(211.813.916.946)	-
	<u>0</u>	<u>0</u>

## 36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	136.914.314.304	264.235.200.403
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	63.503.310.229	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	9.996.062.389	12.794.864.482
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	1.654.576.385	3.510.632.313
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	1.603.505.969	1.399.042.656
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	316.853.900	609.878.732
	<u>213.988.623.176</u>	<u>282.549.618.586</u>
<b>ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	5.374.663.279	12.013.990.577
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	515.878.440	208.275.311
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	303.744.612	191.257.827
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	21.397.000	20.760.000
	<u>6.215.683.331</u>	<u>12.434.283.715</u>
<b>iii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	21.991.368	23.166.379
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	3.492.300	1.700.980
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	332.602
	<u>25.483.668</u>	<u>25.199.961</u>
<b>iv) Cổ tức phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	<u>18.675.476.000</u>	<u>37.350.952.000</u>

**37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	9.594.576.164	5.328.032.180
Trên 1 đến 5 năm	32.538.765.968	8.995.125.600
Tổng cộng	<u>42.133.342.132</u>	<u>14.323.157.780</u>

**38 ẢNH HƯỞNG CỦA COVID-19**

Trong năm 2021, virus chủng mới Corona (“Covid-19”) diễn biến phức tạp, gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng bị ảnh hưởng do sự bất ổn của tình hình đại dịch Covid-19 tại Việt Nam. Với diễn biến hiện nay của đại dịch Covid-19 trên thế giới, Tổng Giám đốc vẫn tiếp tục đánh giá thận trọng các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh và kế hoạch quản trị của Công ty trong năm 2022 và triển vọng tích cực hơn cho các năm tiếp theo.

Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2022.



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn  
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc